

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GÒ DẦU  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 07-9-2020  
V/v Tranh chấp về ly hôn và  
nuôi con

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Tuấn Anh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thị Thúy.
2. Ông Hồ Huy Cường.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Xuân Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Ông Lương Bá Xanh – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 274/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp ly hôn và nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 76/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1995. Địa chỉ: Tổ 1, khu phố N, phường G, thị xã B, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1991. Địa chỉ: Tổ 2, ấp P, xã T1, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lần hòa giải nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Văn D chung sống với nhau vào năm 2013, có tìm hiểu trước khoảng 01 năm, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện B (nay là phường G, thị xã B) vào ngày 13-

3-2014. Ngày làm lễ cưới gia đình anh D có cho chị nữ trang gồm 01 sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 24K và 01 đôi bông tai 0,5 chỉ vàng 18K. Hiện số nữ trang này không còn do vợ chồng chị đã bán để trả nợ cho việc tiêu xài cá nhân của anh D. Sau đó vợ chồng chị về nhà cha mẹ chồng tại ấp P, xã T1, huyện G sinh sống và làm ăn.

Vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng chị thường xảy ra cãi nhau về việc chuyện tiền bạc trong gia đình khó khăn và thiếu thốn. Anh D không chịu lo làm ăn mà thường hay rủ bạn bè uống rượu bia, không quan tâm đến gia đình nên mọi việc trong gia đình đều do một mình chị lo lắng và chăm sóc. Chị đã khuyên nhiều lần nhưng anh D không thay đổi mà vẫn nhậu nhẹt và chửi mắng lại chị. Đến tháng 4-2020 chị bỏ nhà về nhà cha mẹ chị tại khu phố N, phường G, thị xã B sống cho đến nay. Kể từ ngày ly thân anh D có đến nhà của cha mẹ chị vài lần thăm con nhưng vợ chồng chị không nói chuyện để bàn bạc việc đoàn tụ. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh D.

Về con chung: Anh chị chung sống có 01 người con tên Nguyễn Quỳnh Bảo T2, sinh ngày 22-5-2014. Hiện cháu T2 đang sống với chị nên chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 20 tháng 6 năm 2020 bị đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:* Vợ chồng anh chung sống có đăng ký kết hôn và nguyên nhân vợ chồng anh mâu thuẫn là do anh cũng thường nhậu nhẹt nhưng vì đặc thù công việc làm thợ hồ, tiền sinh hoạt trong gia đình cũng không đủ trang trải nên tháng 4 năm 2019 vợ anh bỏ nhà đi cho đến nay. Kể từ ngày ly thân anh có đến thăm vợ con nhiều lần và khuyên vợ đoàn tụ nhưng vợ anh không đồng ý. Hiện nay anh vẫn còn thương vợ con nên muốn vợ chồng hàn gắn tình cảm để đoàn tụ gia đình nên anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Trâm.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 người con chung tên Nguyễn Quỳnh Bảo T2, sinh ngày 22-5-2014 đang sống với chị T2. Trường hợp Tòa án cho ly hôn, anh đồng ý giao cháu T2 cho vợ anh được quyền tiếp tục nuôi dưỡng và anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi vào nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh

D, chị T được ly hôn với anh D; về con chung: Giao cho chị T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Quỳnh Bảo T2, ghi nhận chị T không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về thủ tục tố tụng:* Chị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, anh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt nên vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*[2] Về nội dung vụ án:*

[2.1] Về hôn nhân: Chị T và anh D chung sống với nhau vào năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường G, thị xã B. Do đó, hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ, nay chị T có yêu cầu ly hôn, Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung.

Xét yêu cầu ly hôn của chị T thì thấy: Mâu thuẫn của anh chị chủ yếu phát sinh từ việc kinh tế trong gia đình khó khăn. Anh D không chăm lo làm ăn mà thường hay rủ bạn bè uống rượu bia và không quan tâm đến chuyện trong gia đình nên một mình chị T phải gánh vác. Nhiều lần chị T đã khuyên nhưng anh D không thay đổi dẫn đến tháng 4-2019 chị T bỏ về nhà cha mẹ chị sống cho đến nay. Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng của anh chị nhưng anh D không đến, chứng tỏ anh D đã bỏ mặc đến tình cảm của vợ chồng và không có thiện chí được đoàn tụ với chị T. Xét thấy, hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ và phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 01 người con chung tên Nguyễn Quỳnh Bảo T2, sinh ngày 22-5-2014. Chị T yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu T2 và không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, kể từ ngày anh chị ly thân cho đến nay cháu T2 vẫn đang sống với chị T và anh D cũng đồng ý giao cho T2 cho chị T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng. Vì vậy, để đảm bảo về sự phát triển bình thường và không ảnh hưởng đến tâm sinh lý cháu T2 nên Hội đồng xét xử cần giao cháu T2 cho chị T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Ghi nhận chị T không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không yêu cầu giải quyết.

Từ những nhận định trên xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*[3] Về án phí:* Chị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

**1. Về hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Bích T đối với anh Nguyễn Văn D. Chị T được ly hôn với anh D.

**2. Về con chung:** Giao cho chị T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Quỳnh Bảo T2, sinh ngày 22-5-2014. Ghi nhận chị T không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

**3. Về tài sản chung và nợ chung:** Anh chị không yêu cầu giải quyết.

**4. Về án phí:** Chị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0000403 ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận chị T đã nộp xong tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**5. Quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

#### ***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- UBND phường G, thị xã B, tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Tuấn Anh**